TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 7-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc "Ly hôn " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị P, sinh năm 1966; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện K, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 06 tháng 5 năm 2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là bà Bùi Thị P trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau từ năm 1988, được hai bên gia đình đồng ý và có cưới hỏi theo phong tục địa P nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, hai vợ chồng về chung sống tại thôn H, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân do tính tình

vợ chồng không hòa hợp, ông M thường xuyên có hành động bạo lực, đánh đập vợ con vô cớ, bà P đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông M.

2. Về con chung:

Bà P trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 14 tháng 7 năm 1989 và Nguyễn Thị H sinh ngày 20 tháng 9 năm 1998. Các con tên Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị H đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Bà P trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai ông M vẫn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị P.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M. Về con chung và tài sản chung đề nghị hội đồng xét không xem xét giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Văn M đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông M có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình về việc bà Bùi Thị P có đơn xin ly hôn nhưng ông M vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà P và ông M cùng chung sống tại thôn H, xã T huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M thường xuyên có hành động bạo lực, đánh đập vợ con vô cớ, bà P đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2002 đến nay. Kết quả xác M tại Ủy ban nhân dân xã T và T phù hợp với lời khai của bà P. Xét việc ăn ở chung sống giữa bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng là vi phạm khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Đến nay xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P và ông M là trầm trọng, ông M không có mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa xét xử chứng tỏ quan hệ vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Căn cứ hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội không công nhận bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà P và ông M có 02 con chung là Nguyễn Thị G, sinh ngày 14 tháng 7 năm 1989 và Nguyễn Thị H sinh ngày 20 tháng 9 năm 1998. Các con tên Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị H đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà P không đề nghị Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà P khai vợ chồng có tài sản chung nhưng để tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, ông M vắng mặt và chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị P và ông Nguyễn Văn M.

2. Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai số 0009252 ngày 13/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Bà P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị P có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, xã T, K
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang